

**CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẶT DWILLCARE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẶT DWILLCARE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DWILLCARE WASHING LIQUID  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DWILLCARE WASHING LIQUID

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110460722

**3. Ngày thành lập:** 23/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 1, thôn 1, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911214484

Fax:

Email: [dwillcare.vn23@gmail.com](mailto:dwillcare.vn23@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động của các đấu giá viên)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                           | 4649     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                      | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                            | 4669     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh     | 8299     |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                               | 7410     |
| 11. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                            | 4690     |
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                           | 4719     |
| 13. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                     | 2011     |
| 14. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                         | 2013     |
| 15. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                               | 2022     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                  | 2023(Chính) |
| 17. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 2029        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                        | 2219        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220        |
| 20. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                             | 2310        |
| 21. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 2599        |
| 24. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                              | 2813        |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động của các đầu giá viên)                                                                                      | 4789        |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá bán lẻ qua Internet)                                                                            | 4791        |
| 27. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))                                                                                   | 4799        |
| 28. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290        |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

